

**Giải các câu hỏi.****Câu trả lời**

Vd) Mỗi lít là 1.000 ml. Viết phương trình biểu thị tổng số ml (Z) trong (y) lít.

Vd. $y \times 1.000 = Z$

- 1) Đối với mỗi pound có 16 ounce. Viết phương trình biểu thị tổng số ounce (Z) tính bằng (y) pound.
- 2) Mỗi pint là 2 cốc. Viết phương trình biểu thị tổng số cốc (Z) trong (y) panh.
- 3) Mỗi cốc là 8 ounce. Viết phương trình biểu thị tổng số ounce (Z) trong (y) cốc.
- 4) Mỗi cm là 10 mm. Viết phương trình biểu thị tổng số milimét (Z) tính bằng (y) cm.
- 5) Mỗi gallon là 4 lít. Viết phương trình biểu thị tổng số lít (Z) tính bằng (y) gallon.
- 6) Mỗi lít là 2 pints. Viết phương trình biểu thị tổng số pint (Z) trong (y) quart.
- 7) Mỗi mét là 100 cm. Viết phương trình biểu thị tổng số cm (Z) tính bằng (y) mét.
- 8) Mỗi đô la là 10 dimes. Viết phương trình biểu thị tổng số dime (Z) tính bằng (y) đô la.
- 9) Mỗi quý là 25 xu. Viết phương trình biểu thị tổng số xu (Z) trong (y) quý.
- 10) Mỗi km là 1.000 mét. Viết phương trình biểu thị tổng số mét (Z) tính bằng (y) km.
- 11) Mỗi quý là 5 niken. Viết phương trình biểu thị tổng số niken (Z) trong (y) quý.
- 12) Mỗi đô la là 100 xu. Viết phương trình biểu thị tổng số xu (Z) tính bằng (y) đô la.
- 13) Đối với mỗi ki-lô-gam có 1.000 gam. Viết phương trình biểu thị tổng số gam (Z) tính bằng (y) kilôgam.
- 14) Mỗi foot là 12 inch. Viết phương trình biểu thị tổng số inch (Z) tính bằng (y) feet.
- 15) Mỗi đô la là 4 phần tư. Viết phương trình biểu thị tổng số phần tư (Z) tính bằng (y) đô la.

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____
6. _____
7. _____
8. _____
9. _____
10. _____
11. _____
12. _____
13. _____
14. _____
15. _____

**Giải các câu hỏi.**

Vd) Mỗi lít là 1.000 ml. Viết phương trình biểu thị tổng số ml (Z) trong (y) lít.

- 1) Đối với mỗi pound có 16 ounce. Viết phương trình biểu thị tổng số ounce (Z) tính bằng (y) pound.
- 2) Mỗi pint là 2 cốc. Viết phương trình biểu thị tổng số cốc (Z) trong (y) panh.
- 3) Mỗi cốc là 8 ounce. Viết phương trình biểu thị tổng số ounce (Z) trong (y) cốc.
- 4) Mỗi cm là 10 mm. Viết phương trình biểu thị tổng số milimét (Z) tính bằng (y) cm.
- 5) Mỗi gallon là 4 lít. Viết phương trình biểu thị tổng số lít (Z) tính bằng (y) gallon.
- 6) Mỗi lít là 2 pints. Viết phương trình biểu thị tổng số pint (Z) trong (y) quart.
- 7) Mỗi mét là 100 cm. Viết phương trình biểu thị tổng số cm (Z) tính bằng (y) mét.
- 8) Mỗi đô la là 10 dimes. Viết phương trình biểu thị tổng số dime (Z) tính bằng (y) đô la.
- 9) Mỗi quý là 25 xu. Viết phương trình biểu thị tổng số xu (Z) trong (y) quý.
- 10) Mỗi km là 1.000 mét. Viết phương trình biểu thị tổng số mét (Z) tính bằng (y) km.
- 11) Mỗi quý là 5 niken. Viết phương trình biểu thị tổng số niken (Z) trong (y) quý.
- 12) Mỗi đô la là 100 xu. Viết phương trình biểu thị tổng số xu (Z) tính bằng (y) đô la.
- 13) Đối với mỗi ki-lô-gam có 1.000 gam. Viết phương trình biểu thị tổng số gam (Z) tính bằng (y) kilôgam.
- 14) Mỗi foot là 12 inch. Viết phương trình biểu thị tổng số inch (Z) tính bằng (y) feet.
- 15) Mỗi đô la là 4 phần tư. Viết phương trình biểu thị tổng số phần tư (Z) tính bằng (y) đô la.

Câu trả lời

Vd. $y \times 1.000 = Z$

1. $y \times 16 = Z$

2. $y \times 2 = Z$

3. $y \times 8 = Z$

4. $y \times 10 = Z$

5. $y \times 4 = Z$

6. $y \times 2 = Z$

7. $y \times 100 = Z$

8. $y \times 10 = Z$

9. $y \times 25 = Z$

10. $y \times 1.000 = Z$

11. $y \times 5 = Z$

12. $y \times 100 = Z$

13. $y \times 1.000 = Z$

14. $y \times 12 = Z$

15. $y \times 4 = Z$